

Bản án số: **01/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 08/01/2020

V/v *Ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Vũ Thị Tuyền**

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà **Lường Thị Minh**

Bà **Nguyễn Thị Tâm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thu Hương** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2019/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2020 về việc “*Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị D** - Sinh năm: 1977; Địa chỉ: Đội 10B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Có mặt).

2. Bị đơn: Anh **Vĩ Văn N** - sinh năm 1974; Địa chỉ: Đội 10B, xã Th, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (Vắng mặt).

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2019, biên bản hòa giải ngày 23/12/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lò Thị D trình bày:

- Về hôn nhân: Chị D và anh N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đi đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp. Hai bên gia đình đã hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không còn đi lại và quan tâm gì đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị D và anh N là vợ chồng.

- Về con chung, con riêng:

+ Về con chung: Chị D và anh N có 02 cháu là Vì Thị H - sinh ngày 15/8/1995 và Vì Văn N - sinh ngày 02/7/1997, hiện các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên chị D không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Về con riêng: Không có.

- Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có.

Tại bản tự khai ngày 19/12/2019 và biên bản hòa giải ngày 23/12/2019 nguyên đơn anh Vì Văn N trình bày:

- Về hôn nhân: Anh N và chị D tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán rồi về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 nhưng không đi đăng ký kết hôn. Anh chị chung sống trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc và hòa thuận, hạnh phúc cho đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp. Hai bên gia đình đã hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng. Vì vậy, anh chị đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không còn đi lại và quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị D có nguyện vọng xin được ly hôn, anh N hoàn toàn nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung, con riêng:

+ Về con chung: Anh N và chị D có 02 cháu là Vì Thị H - sinh ngày 15/8/1995 và Vì Văn N - sinh ngày 02/7/1997, hiện các cháu đã thành niên và có khả năng lao động nên anh N không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Về con riêng: Không có.

- Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của nguyên đơn tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án Ly hôn giữa chị Lò Thị D và anh Vì Văn N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên được quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án anh N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến việc xét xử nhưng anh N đã có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của anh N không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

*) *Về hôn nhân*: Cuộc hôn nhân giữa chị D và anh N được xây dựng trên cơ sở tự nguyện và đi đến hôn nhân bằng việc tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1994 nhưng anh chị không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Trong quá trình chung sống từ năm 1994 cho đến nay anh chị cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền do đó đã vi phạm vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình nên được coi là hôn nhân không hợp pháp. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án chị D và anh N đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, hai bên gia đình đã hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng nên anh chị đã sống ly thân với nhau từ năm 2015 đến nay không ai còn quan tâm đến ai nữa. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết phải tuyên bố quan hệ giữa chị D và anh N được pháp luật không công nhận là vợ chồng.

*) *Về con chung, con riêng*:

- *Về con chung*: Chị D và anh N có hai con chung là: Vì Thị H - sinh ngày 15/8/1995 và Vì Văn N - sinh ngày 02/7/1997. Các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về con riêng*: Không có

*) *Về quan hệ tài sản*: Tài sản riêng, Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có.

*) *Về án phí*: Chị Lò Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 51; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Lò Thị D và anh Vì Văn N là vợ chồng.

2. Về con chung, con riêng:

- *Về con chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về con riêng*: Không có.

3. Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không có.

4. Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chị Lò Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số AA/2016/0003308 ngày 12/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên; Chị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự chị Lò Thị D có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (08/01/2020). Anh Vi Văn N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Điện Biên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Chi cục THADS huyện ĐB;
- Tòa án tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Thị Tuyền

